



CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

99 Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, Tp. Long Xuyên, An Giang

Tel: (84-76) 931477

Fax: (84-76) 931797

Website: www.ntaco.com.vn

Email: ntacoag@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010 ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO
- Địa chỉ : 99 Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, An Giang
- Tên viết tắt : NTACO
- Mã chứng khoán : ATA
- Năm báo cáo : 2011

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Lịch sử hình thành

Tiền thân của NTACO là Công ty TNHH Tuấn Anh được thành lập ngày 15/08/2000 với số vốn điều lệ ban đầu là 2.700.000.000 đồng, ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là chăn nuôi cá bè, xây dựng cầu đường, giao thông thủy lợi... trụ sở đặt tại 231/B9 Huỳnh Thúc Kháng, Tp Long Xuyên, An Giang.

Theo xu hướng phát triển chung của ngành nuôi trồng chế biến thủy sản và khả năng nắm bắt cơ hội, năm 2002 Ban lãnh đạo Công ty đã tiến hành cho xây nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh và bắt đầu đi vào hoạt động từ 09/2003 và nâng vốn điều lệ lên 35.112.080.000 đồng, đồng thời tiến hành dời trụ sở về 99 Hùng Vương, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Đến ngày 11/04/2007 NTACO chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 5203000066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 11/04/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19/03/2008

Ngày 08 tháng 09 năm 2009 Công ty chính thức niêm yết 10.000.000 cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là ATA.

2. Quá trình phát triển Công ty

2.1. Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến thủy sản
- Sản xuất thức ăn thủy sản
- Sản xuất, mua bán bao bì giấy, bao bì PE, PP
- Chế biến và kinh doanh phụ phẩm bột, xương cá, mỡ cá
- Nuôi cá, mua bán cá và thủy sản...

2.2. Tình hình hoạt động Công ty

Từ khi chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, NTACO đã đạt được những kết quả rất khả quan, tình hình hoạt động của Công ty trong 03 năm gần nhất như sau:

Dvt: triệu đồng

STT	Khoản mục	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	Tổng tài sản	497.459	736.816	688.473
2	Vốn chủ sở hữu	128.219	153.373	155.567
3	Vốn điều lệ	100.000	100.000	120.000
4	Tổng doanh thu	441.520	706.476	612.543
5	Lợi nhuận sau thuế	36.208	46.340	18.691
6	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cp)	3.621	4.634	1.558

3. Định hướng phát triển

- **Mục tiêu chủ yếu của Công ty:** Đẩy mạnh khai thác thế mạnh hiện có: Vùng nuôi cá tra nguyên liệu, nhà máy thức ăn thủy sản, nhà máy bao bì, nhà máy dầu cá-bột cá của công ty nhằm hỗ trợ cho lĩnh vực chính là xuất khẩu cá tra fillet đông lạnh
- **Chiến lược phát triển Công ty trung dài hạn:** Chiến lược phát triển Công ty trong thời gian tới là trở thành Công ty xuất khẩu thủy sản mạnh và nằm trong tốp đầu các Công ty xuất khẩu thủy sản.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị đã tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên, Đại hội cổ đông bất thường về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn lên 120.000.000.000 đồng từ lợi nhuận 2010. Song song đó, Hội đồng quản trị đã tiến hành các cuộc họp định kỳ nhằm bám sát Nghị quyết Đại hội đã đề ra và căn cứ vào tình hình thực tế của Công ty từ đó ra các quyết định phù hợp.

- Các thành viên Hội đồng quản trị luôn đặt lợi ích Công ty lên hàng đầu không vì lợi ích cá nhân làm ảnh hưởng đến sự phát triển của Công ty.
- Ngoài công tác quản trị Công ty, Hội đồng quản trị luôn tập trung làm tốt nhiệm vụ được giao, giám sát, kiểm tra các cấp lãnh đạo, đồng viên cán bộ - công nhân viên hoàn thành tốt công việc. Qua đó kịp thời phát hiện, xử lý những sai phạm làm ảnh hưởng đến lợi ích Công ty.

2. Kết quả hoạt động và những thay đổi trong năm

2.1. Kết quả hoạt động trong năm 2011

Stt	Khoản mục	Kết quả 2011	So với KH 2011	So với 2010	Đánh giá
1	Tổng tài sản	688.474		-6,56%	Tài sản năm 2011 giảm nhưng không nhiều là do Công ty bán lại vùng nuôi 20ha ở Mỹ Hòa Hưng, TP Long Xuyên, An Giang. Bên cạnh đó Công ty cũng mua sắm thêm máy móc, thiết bị cho nhà máy đông lạnh, một số máy móc cho nhà máy bao bì Vạn Lợi.
2	Vốn chủ sở hữu	155.567		1,43%	Vốn chủ sở hữu tăng không cao do lợi nhuận giữ lại năm trước đã được chia cổ tức.

3	Vốn điều lệ	11.999.998.000		20%	Trong năm 2011 Công ty đã tăng vốn từ 100 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế 2011.
4	Tổng doanh thu	612.543	11.27%	-13.30%	Năm 2011 Công ty đã hoàn thành chỉ tiêu về doanh thu nhưng giảm so với 2010 là do giá nguyên liệu tăng và nguồn nguyên liệu đang thiếu hụt nên lượng hàng xuất khẩu giảm.
5	Lợi nhuận sau thuế	18.691	-46.6%	-59.7%	Lợi nhuận sau thuế giảm mạnh chủ yếu là do chi phí tài chính trong năm tăng cao.
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.558		-66.42%	Doanh thu giảm, chi phí tài chính tăng cao làm lợi nhuận giảm mạnh, số lượng cổ phiếu tăng thêm làm cho lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cũng giảm theo.

2.2. Những thay đổi trong năm

- Trong năm 2011 kinh tế còn nhiều khó khăn đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình hoạt động kinh doanh trong năm qua.
- Để chủ động nguồn vốn trong hoạt động, Công ty đã chuyển quyền sử dụng 20ha vùng nuôi cá nguyên liệu và tăng vốn lên 120 tỷ từ lợi nhuận năm 2010.
- Các nhà máy bao bì, nhà máy thức ăn, nhà máy chế biến mỡ cá - bột cá vẫn hoạt động hiệu quả.
- Mặc dù Hội đồng quản trị, ban Giám đốc đã bám sát tình hình thực tế để đưa ra các giải pháp hiệu quả trong kinh doanh nhưng vẫn không hoàn thành Nghị quyết Đại hội cổ đông đề ra.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Cơ cấu tài sản, nguồn vốn, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23.85
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		76.15
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	77.40
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		22.60
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,42
- Khả năng thanh toán hiện hành	1.29		
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2 . 72
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		3 . 05
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	12 . 02		

- Những biến động, những thay đổi trong năm:

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011 là: 10.918 đồng/cổ phiếu giảm 15.25% so với giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2010.
- Tổng số cổ phiếu phát hành trong năm 2011 là 1.999.998 cổ phiếu, tính đến ngày 31/12/2011 Công ty có 11.999.998 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu này là cổ phiếu phổ thông. Công ty không phát hành cổ phiếu ưu đãi cũng như không có cổ phiếu dự trữ và cổ phiếu quỹ.

2. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Xây dựng và quảng bá thương hiệu NTACO ra toàn cầu.
- Khai thác vùng nuôi 30ha cá tra sạch tiêu chuẩn GLOBAL G.A.P
- Phát huy hiệu quả của các nhà máy sản xuất bột cá, mỡ cá – nhà máy thức ăn – vùng nuôi cá – nhà máy đông lạnh – Nhà máy bao bì theo qui trình khép kín, đồng thời mở rộng kinh doanh theo hướng đa ngành và mặt hàng thủy sản xuất khẩu là mục tiêu mũi nhọn.
- Xây dựng đội ngũ quản lý, cán bộ kế thừa vững mạnh

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán độc lập bởi Công ty kiểm toán và tư vấn tài chính (ACA Group).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Phước	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - **Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.**

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 26, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

(Đã ký)

Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2012

Số. 133/BCKT 2012 - Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần NTACO**

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 4 đến trang 26 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại thuyết minh số VI.6 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty áp dụng miễn thuế, giảm thuế theo các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; và áp dụng giảm 30% Thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo quy định tại Thông tư số 154/2011/TT-BTC ban hành ngày 11/11/2011. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)**Ý kiến (Tiếp theo)**

- Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS10), lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 sẽ giảm 1.023.610.084 đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ tăng một khoản tương ứng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

(Đã ký)

Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0554/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston****International**

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2012

(Đã ký)

Nguyễn Anh Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1379/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		524.242.129.239	570.979.789.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.141.097.171	17.932.280.182
1. Tiền	111		11.141.097.171	9.432.280.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.830.500.000	39.645.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	34.830.500.000	39.645.500.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		155.047.191.564	232.192.608.954
1. Phải thu khách hàng	131		81.191.153.175	124.922.204.894
2. Trả trước cho người bán	132		74.775.126.649	102.682.564.564
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.978.314.727	4.989.969.703
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.4	(2.897.402.987)	(402.130.207)
IV. Hàng tồn kho	140		316.183.256.277	274.554.800.880
1. Hàng tồn kho	141	V.5	316.183.256.277	274.554.800.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.040.084.227	6.654.599.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371.611.853	163.324.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.866.776.149	786.982.557
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3.801.696.225	5.704.292.575
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		164.231.541.755	165.836.398.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132.825.454	594.927.500
4. Phải thu dài hạn khác	218		132.825.454	594.927.500
II. Tài sản cố định	220		160.486.536.849	161.471.722.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	74.879.397.150	69.411.788.763
- Nguyên giá	222		111.138.138.326	98.462.956.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.258.741.176)	(29.051.167.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	14.227.306.306	12.385.712.547
- Nguyên giá	225		19.419.313.473	15.674.814.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.192.007.167)	(3.289.101.706)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	24.552.424.821	24.552.424.821
- Nguyên giá	228		24.552.424.821	24.552.424.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	46.827.408.572	55.121.796.169
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.335.000.000	1.335.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.11	1.335.000.000	1.335.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.277.179.452	2.434.749.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.510.757.926	1.668.327.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		766.421.526	766.421.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		688.473.670.994	736.816.188.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		532.906.485.676	583.442.370.583
I. Nợ ngắn hạn	310		500.416.258.187	534.235.139.802
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	467.937.415.252	463.086.495.414
2. Phải trả người bán	312		21.053.056.469	33.129.611.952
3. Người mua trả tiền trước	313		1.123.760.157	32.659.114.662
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	1.076.728.510	1.653.492.286
5. Phải trả công nhân viên	315		1.428.910.236	1.229.816.571
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2.861.922.566	223.340.743
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	3.907.837.266	2.012.743.012
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.026.627.731	240.525.162
II. Nợ dài hạn	330		32.490.227.489	49.207.230.781
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		8.606.691.923	17.707.835.075
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	23.782.773.096	31.398.633.236
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100.762.470	100.762.470
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		155.567.185.318	153.373.817.731
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.18	155.567.185.318	153.373.817.731
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.023.610.084)	(276.932.511)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.19	36.590.815.402	53.650.750.242
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		688.473.670.994	736.816.188.314

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối năm
1	Tài sản thuê ngoài	
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	
4	Nợ khó đòi đã xử lý	
5	Ngoại tệ các loại	54.975,29
	USD	54.975,29
	EUR	
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

An Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	612.821.961.840	707.109.614.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		278.910.296	633.248.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		612.543.051.544	706.476.366.411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	491.680.663.486	578.109.399.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		120.862.388.058	128.366.966.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.681.105.166	14.989.520.796
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	77.880.028.287	45.025.151.469
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.385.687.812	39.042.906.904
8. Chi phí bán hàng	24		14.886.249.180	32.088.345.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.978.356.913	13.995.433.968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.798.858.844	52.247.556.124
11. Thu nhập khác	31	VI.5	102.491.650	5.246.628.938
12. Chi phí khác	32	VI.5	225.000.000	4.560.449.615
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(122.508.350)	686.179.323
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.676.350.494	52.933.735.447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	985.098.898	6.594.061.636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.691.251.596	46.339.673.811
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.558	3.862

(Đã ký)

Nguyễn Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 01 năm
 2012

(Đã ký)

Lê Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	19.676.350.494	52.933.735.447
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9.335.479.278	8.007.784.097
- Các khoản dự phòng	3	2.495.272.780	(245.533.937)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	64.681.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.523.308.714)	19.921.890
- Chi phí lãi vay	6	77.385.687.812	39.042.906.904
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	106.369.481.650	99.823.495.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	74.472.947.368	(59.032.616.959)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.628.455.397)	(105.711.265.789)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(54.824.130.290)	32.104.539.045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(50.717.939)	(678.674.063)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(74.653.069.782)	(39.042.906.904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.388.949.858)	(6.049.225.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.297.105.752	(78.586.654.243)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.380.794.607)	(26.034.010.293)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100.000.000	11.428.572
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.215.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(45.066.565.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	26.616.065.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.648.308.714	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.182.514.107	(44.473.081.721)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	985.932.783.885	1.259.452.239.801
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(988.697.724.187)	(1.106.762.006.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.558.612.568)	(3.084.905.964)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.947.250.000)	(17.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.270.802.870)	132.605.327.837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.791.183.011)	9.545.591.873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.932.280.182	8.386.688.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.141.097.171	17.932.280.182

(Đã ký)

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

*An Giang, ngày 25 tháng 1 năm
2012*

(Đã ký)

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 8 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5203000066 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 19 tháng 3 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 1.450 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

I. III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phương tiện vận tải	08 – 15

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí

thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

10. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.]

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii)

Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS10), lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 sẽ giảm 1.023.610.084 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ tăng một khoản tương ứng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20%

số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2011, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 25%, và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính đối với dự án Mở rộng phân xưởng 2.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2011, Công ty được giảm 50% Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2011 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.922.784.606	1.990.419.205
Tiền gửi ngân hàng	9.218.312.565	7.441.860.977
Các khoản tương đương tiền	-	8.500.000.000
Cộng	11.141.097.171	17.932.280.182

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	23.820.500.000	28.725.500.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	23.820.500.000	28.725.500.000
Cho vay các đối tượng khác	11.010.000.000	10.920.000.000
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	11.010.000.000	10.920.000.000
Cộng	34.830.500.000	39.645.500.000

3. Phải thu khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngân hàng	-	1.879.570.687
Lê Văn Lợi	47.530.950	158.436.500
Công ty cho thuê tài chính	376.280.552	614.185.829
Khác	1.554.503.225	2.337.776.687
Cộng	1.978.314.727	4.989.969.703

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

**Năm nay
VND**

Số dư đầu năm	402.130.207
Tăng dự phòng	2.740.806.717
Hoàn nhập	(245.533.937)
Số dư cuối năm	2.897.402.987

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.314.141.565	16.345.526.722
Công cụ, dụng cụ	1.539.459.859	2.263.190.916
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	180.958.454.278	151.615.567.317
Thành phẩm	121.371.200.575	102.344.642.263
Hàng hóa	-	1.985.873.662
Cộng	316.183.256.277	274.554.800.880

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	3.635.918.658	5.704.292.575
Tài sản thiếu chờ xử lý	165.777.567	-
Cộng	3.801.696.225	5.704.292.575

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	38.201.466.846	49.675.788.129	9.218.381.278	1.367.319.869	98.462.956.122
Tăng trong năm	3.770.938.748	12.913.892.599	107.100.000	99.360.000	16.891.291.347
Mua trong năm	-	12.913.892.599	107.100.000	99.360.000	13.120.352.599
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.770.938.748	-	-	-	3.770.938.748
Giảm trong năm	-	-	4.216.109.143	-	4.216.109.143
Thanh lý trong năm	-	-	450.000.000	-	450.000.000
Giảm khác (*)	-	-	3.766.109.143	-	3.766.109.143
Số dư cuối năm	41.972.405.594	62.589.680.728	5.109.372.135	1.466.679.869	111.138.138.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7.272.042.712	18.274.131.388	3.012.242.393	492.750.866	29.051.167.359
Tăng trong năm	3.453.031.689	3.842.898.371	281.236.450	133.544.556	7.710.711.066
Khấu hao trong năm	3.453.031.689	3.842.898.371	281.236.450	133.544.556	7.710.711.066
Giảm trong năm	-	-	503.137.249	-	503.137.249
Thanh lý trong năm	-	-	225.000.000	-	225.000.000
Giảm khác (*)	-	-	278.137.249	-	278.137.249
Số dư cuối năm	10.725.074.401	22.117.029.759	2.790.341.594	626.295.422	36.258.741.176
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	30.929.424.134	31.401.656.741	6.206.138.885	874.569.003	69.411.788.763

Tại ngày cuối năm	31.247.331.193	40.472.650.969	2.319.030.541	840.384.447	74.879.397.150
-------------------	----------------	----------------	---------------	-------------	----------------

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố tại 31/12/2011 là: 9.683.996.757 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 3.001.989.012 đồng.

(*) Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình sang tài sản cố định thuê tài chính theo đúng bản chất.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	15.148.715.465	526.098.788	15.674.814.253
Tăng trong năm	-	3.766.109.143	3.766.109.143
Tăng khác (*)	-	3.766.109.143	3.766.109.143
Giảm trong năm	-	21.609.923	21.609.923
Số dư cuối năm	15.148.715.465	4.270.598.008	19.419.313.473
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.127.495.429	161.606.277	3.289.101.706
Tăng trong năm	1.258.315.896	644.589.565	1.902.905.461
Trích khấu hao trong năm	1.258.315.896	366.452.316	1.624.768.212
Tăng khác (*)	-	278.137.249	278.137.249
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.385.811.325	806.195.842	5.192.007.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	12.021.220.036	364.492.511	12.385.712.547
Tại ngày cuối năm	10.762.904.140	3.464.402.166	14.227.306.306

(*) Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình sang tài sản cố định thuê tài chính theo đúng bản chất.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	24.552.424.821
Số dư cuối năm	24.552.424.821
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm

24.552.424.821

Tại ngày cuối năm

24.552.424.821

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công trình khu nuôi cá	9.270.247.111	9.021.225.656
Công trình nhà máy Bao bì	-	181.582.487
Công trình nhà máy tằm bột	678.155.967	517.592.159
Công trình phân xưởng sản xuất tro	-	104.643.909
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.751.090.725	2.539.570.550
Công trình Nhà trấu	-	16.990.288
Mua sắm tài sản cố định	34.000.319.253	39.952.064.413
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái	-	54.686.477
Công trình sân Tennis công ty	-	40.000.000
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	127.595.516	2.693.440.230
Cộng	46.827.408.572	55.121.796.169

11. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
Cộng	1.335.000.000	1.335.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	1.668.327.520	980.834.767
Tăng trong năm	1.024.305.001	891.733.843
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.181.874.595	204.241.090
Tại ngày cuối năm	1.510.757.926	1.668.327.520

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngắn hạn VND (*)	430.697.000.000	460.329.000.000
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	273.210.000.000	195.930.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	20.000.000.000	19.740.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	9.410.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	105.000.000.000	146.149.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	8.100.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	-	29.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	17.787.000.000	-
Ngân hàng Phương Tây	-	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	6.600.000.000	10.100.000.000
Vay ngắn hạn ngoại tệ(*)	33.387.284.000	1.266.249.700
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	20.828.000.000	1.266.249.700
Ngân hàng Phương Tây	12.559.284.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.853.131.252	1.491.245.714
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	424.881.360	299.448.215
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Hồ Chí Minh	3.428.249.892	1.191.797.499
Cộng	467.937.415.252	463.086.495.414

(*) Đây là các khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là dưới 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 20%.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.060.442.310	355.637.586
- Thuế thu nhập cá nhân	6.926.200	122.412.561
- Các loại thuế khác	9.360.000	66.786.455
- Thuế phải nộp theo Biên bản quyết toán thuế	-	1.108.655.684
Cộng	1.076.728.510	1.653.492.286

15. Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	2.783.013.654	50.395.624
Khác	78.908.912	172.945.119
Cộng	2.861.922.566	223.340.743

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	69.537.789	261.656
Bảo hiểm xã hội	449.621.367	3.838.071
Bảo hiểm y tế	109.434.684	732.704
Các khoản phải trả khác	3.279.243.426	2.007.910.581
Cộng	3.907.837.266	2.012.743.012

17. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn	13.262.056.635	15.177.472.750
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang (i)	4.947.950.000	7.844.150.000
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang (ii)	8.314.106.635	7.333.322.750
Nợ dài hạn	14.373.847.713	17.712.406.200
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	3.691.927.502	6.732.208.644
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	681.920.211	980.197.556
Nợ dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Trừ Nợ dài hạn đến hạn trả	3.853.131.252	1.491.245.714
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	3.428.249.892	1.191.797.499
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	424.881.360	299.448.215
Cộng	23.782.773.096	31.398.633.236

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức. Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất từ 9 đến 11,4%. Mục đích cho vay dùng để thực hiện Dự án Nhà máy chế biến Thức ăn thủy sản.
- (ii) Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 14.5%.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(212.251.451)	28.190.021.131	127.977.769.680
Tăng trong năm	-	881.019.732	46.339.673.811	47.220.693.543
Lãi	-	881.019.732	46.339.673.811	47.220.693.543
Giảm trong năm	-	945.700.792	20.878.944.700	21.824.645.492
Lỗ	-	945.700.792	-	945.700.792
Phân phối lợi nhuận	-	-	20.878.944.700	20.878.944.700
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731
Số dư đầu năm	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731
Tăng trong năm	19.999.980.000	876.967.908	18.691.251.596	39.568.199.504
Lãi	-	876.967.908	18.691.251.596	19.568.219.504
Chia cổ tức bằng CP (*)	19.999.980.000	-	-	19.999.980.000
Giảm trong năm	-	1.623.645.481	35.751.186.436	37.374.831.917
Lỗ	-	1.623.645.481	-	1.623.645.481
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 (**)	-	-	6.947.230.000	6.947.230.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011(*)	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Trích quỹ (**)	-	-	3.680.760.857	3.680.760.857
Giảm khác	-	-	123.195.579	123.195.579
Số dư cuối năm	119.999.980.000	(1.023.610.084)	36.590.815.402	155.567.185.318

(*) Trong năm Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:2 và bằng tiền là 5% theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 30/9/2011 của Đại hội đồng cổ đông bất thường. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xong thủ tục thay đổi Đăng ký kinh doanh.

(**) Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 27/4/2011 của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

19. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	53.650.750.242	28.190.021.131
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	19.676.350.494	52.933.735.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích	985.098.898	6.594.061.636
Lợi nhuận sau thuế năm nay	18.691.251.596	46.339.673.811
Tổng lợi nhuận chưa phân phối năm nay	72.342.001.838	74.529.694.942
Phân phối thu nhập	35.751.186.436	20.878.944.700
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.680.760.857	2.722.289.016
- Trả cổ tức cho các cổ đông	31.947.230.000	17.000.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	48.000.000
- Nộp thuế theo Biên bản quyết toán thuế và khác	123.195.579	1.108.655.684
Lợi nhuận chưa phân phối	36.590.815.402	53.650.750.242

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	612.821.961.840	707.109.614.811
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	274.574.809.282	339.583.502.756
+ Doanh thu bán hàng nội địa	338.247.152.558	367.526.112.055
Các khoản giảm trừ doanh thu	278.910.296	633.248.400
+ Hàng bán bị trả lại	31.378.164	19.240.000
+ Hàng bán giảm giá	247.532.132	614.008.400
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	612.543.051.544	706.476.366.411
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	274.327.277.150	338.969.494.356
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	338.215.774.394	367.506.872.055

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng xuất khẩu	251.931.873.624	313.434.318.291
Giá vốn của hàng bán nội địa	239.748.789.862	264.675.081.698
Cộng	491.680.663.486	578.109.399.989

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.648.308.714	2.744.908.090
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.986.010.961	12.176.576.568
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.785.491	68.036.138
Cộng	7.681.105.166	14.989.520.796

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	77.385.687.812	39.042.906.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	494.340.475	881.407.119
Chi phí tài chính khác	-	5.100.837.446
Cộng	77.880.028.287	45.025.151.469

5. Hoạt động khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Bán dây chuyền IQF	-	4.169.811.927
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	100.000.000	11.428.572
Thu nhập khác	2.491.650	1.065.388.439
Cộng	102.491.650	5.246.628.938
Chi phí khác		
Mua dây chuyền IQF	-	4.169.811.927
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	225.000.000	31.350.462
Chi phí khác	-	359.287.226
Cộng	225.000.000	4.560.449.615
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	(122.508.350)	686.179.323

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2011, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 25%, và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính đối với dự án Mở rộng phân xưởng 2.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2011, Công ty được giảm 50% Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2011 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.676.350.494	52.933.735.447
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(9.882.958.706)	(21.397.020.390)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	456.000.000	
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	(10.338.958.706)	(6.850.362.824)
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi	-	(14.546.657.566)
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.793.391.788	31.536.715.057
- Thuế suất	25%	25%
- Thuế TNDN phải nộp	2.448.347.947	7.884.178.764
<i>Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu (*)</i>	-	311.985.018
<i>Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng (**)</i>	397.016.904	978.132.110
<i>Giảm 50% Thuế TNDN đối với thu nhập từ vùng nuôi</i>	644.046.903	
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.407.284.140	6.594.061.636
Chi phí thuế được giảm trong năm 2011 (***)	422.185.242	-
- Thuế TNDN phải nộp trong năm	985.098.898	6.594.061.636

(*) Thu nhập đối với dự án Nhà máy sau mở rộng là: 8.556.455.301 đồng, Thuế TNDN được miễn tương ứng là 397.016.904 đồng.

(**) Thu nhập của vùng nuôi là: 5.152.375.224, Thuế TNDN được miễn tương ứng là: 644.046.903 đồng.

(***) Trong năm 2011, là Công ty thực hiện nuôi trồng, chế biến thủy sản, Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND (hồi tố lại)
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.691.251.596	46.339.673.811
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.691.251.596	46.339.673.811
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.998	11.999.998
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.558	3.862

Trong năm 2011, Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:2 (Cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu cũ sẽ nhận được thêm 2 cổ phiếu mới) dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2010. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.780.465.144
Chi phí nhân công	29.351.080.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.335.479.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.487.724.821
Chi phí khác bằng tiền	1.928.972.485
Cộng	519.883.721.965

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Năm nay VND
Mua hàng	
Mua hàng của Công ty Cổ phần Châu Á (cá tra nguyên liệu)	12.540.778.110

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND
Các khoản phải trả	
Công ty Cổ phần Châu Á	4.222.338.159
Phải trả vay dài hạn	
Công ty Cổ phần Châu Á	10.000.000.000
Lãi vay phải trả	
Công ty Cổ phần Châu Á	1.200.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.141.097.171	17.932.280.182
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.232.298.154	237.896.901.529
Đầu tư ngắn hạn	34.830.500.000	39.645.500.000
Đầu tư dài hạn	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	2.277.179.452	2.434.749.046
Cộng	210.816.074.777	299.244.430.757
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	467.937.415.252	463.086.495.414
Các khoản vay dài hạn	23.782.773.096	31.398.633.236
Phải trả người bán và phải trả khác	38.887.859.626	88.733.901.190
Chi phí phải trả	2.861.922.566	223.340.743
Cộng	533.469.970.540	583.442.370.583

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Cuối năm</u>
Tài sản	61.889.345.812
Gốc bằng USD	61.889.345.812
Nợ phải trả	33.387.284.000
Gốc bằng USD	33.387.284.000

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	467.937.415.252	23.782.773.096	491.720.188.348
Phải trả người bán và phải trả khác	30.281.167.703	8.606.691.923	38.887.859.626
Chi phí phải trả	2.861.922.566	-	2.861.922.566
Cộng	501.080.505.521	32.389.465.019	533.469.970.540
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	463.086.495.414	31.398.633.236	494.485.128.650
Phải trả người bán và phải trả khác	71.026.066.115	17.707.835.075	88.733.901.190
Chi phí phải trả	223.340.743	-	223.340.743
Cộng	534.335.902.272	49.106.468.311	583.442.370.583
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.141.097.171	-	11.141.097.171
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.232.298.154	-	161.232.298.154
Đầu tư ngắn hạn	34.830.500.000	-	34.830.500.000
Đầu tư dài hạn	-	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	2.277.179.452	-	2.277.179.452
Cộng	209.481.074.777	1.335.000.000	210.816.074.777
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.932.280.182	-	17.932.280.182
Phải thu khách hàng và phải thu khác	237.896.901.529	-	237.896.901.529
Đầu tư ngắn hạn	39.645.500.000	-	39.645.500.000
Đầu tư dài hạn	-	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	2.434.749.046	-	2.434.749.046
Cộng	297.909.430.757	1.335.000.000	299.244.430.757

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính, nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập

- Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.
- Ý kiến của kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

2. Kiểm toán nội bộ

- Ban kiểm soát thống nhất với ý kiến của kiểm toán viên độc lập.
- Các chứng từ, sổ sách kế toán được lưu trữ đầy đủ và hợp pháp.
- Hội đồng quản trị, ban Giám đốc, ban điều hành đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai các nghị quyết của Đại hội cổ đông và thực hiện tốt công tác điều hành hoạt động của Công ty.

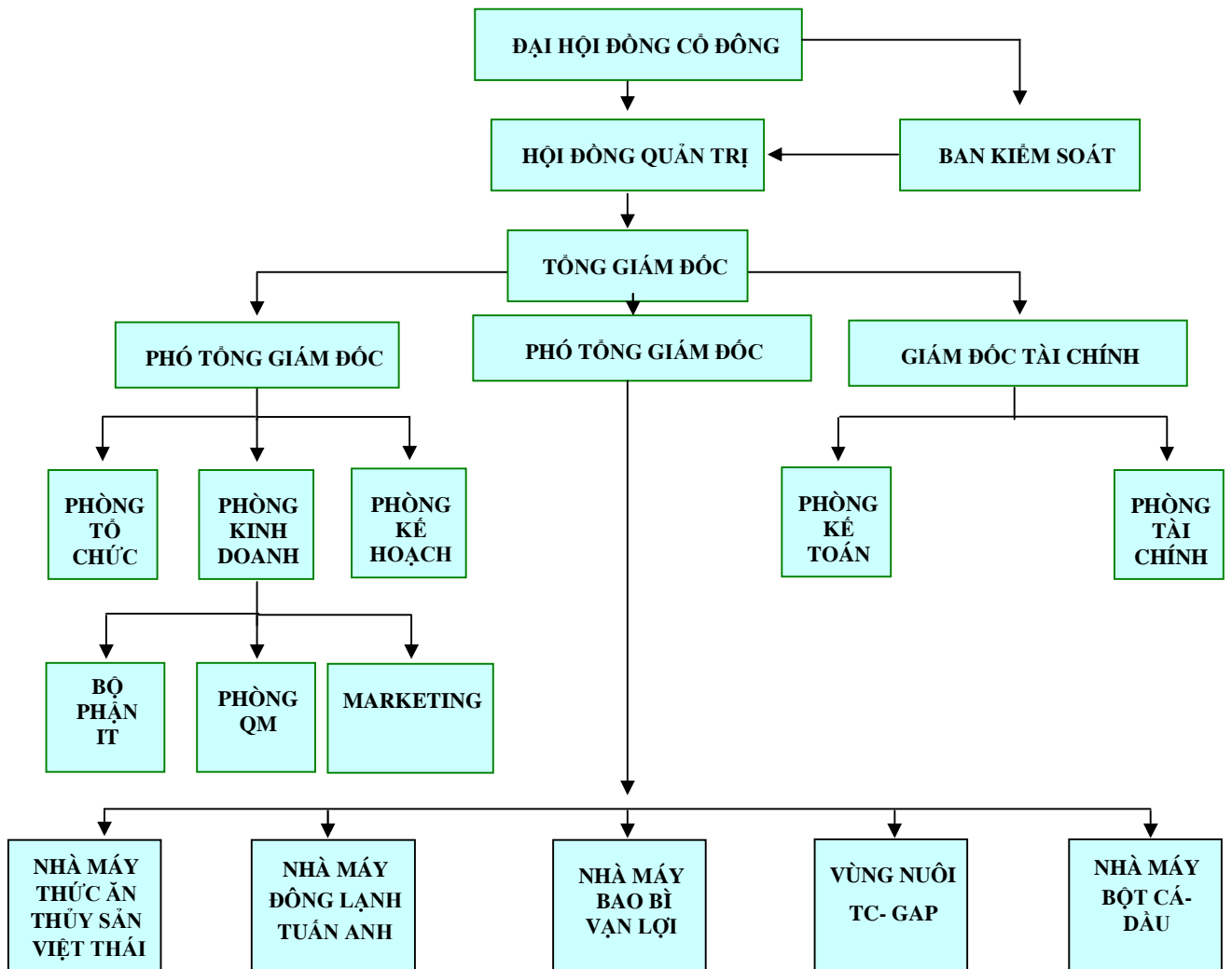
VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Tại thời điểm báo cáo Công ty đã góp 1.335.000.000 đồng vào Công ty cổ phần Âu Việt tương đương với tỷ lệ nắm giữ 15% cổ phần tại Công ty này.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức trong Công ty

- Trong năm 2011 bộ máy hoạt động Công ty như sau:



2. Danh sách các thành viên chủ chốt trong Công ty

2.1. Thành viên hội đồng quản trị

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 15/08/1960
- Nơi sinh : Châu Đốc, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 351 220 913
- Ngày cấp : 28/08/2007
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 99 – Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 076.931 579
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học tài chính
- Quá trình công tác :
- × Từ 1987 đến 2000: Phó giám đốc Công ty TNHH Nam Việt
- × Từ 2000 đến 2006: Giám đốc Công ty TNHH Tuấn Anh
- × Từ 2006 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 6.600.960 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Em Nguyễn Tuấn Sĩ: 300.000 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

b. Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Sĩ: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 02/09/1964
- Nơi sinh : Châu Đốc, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 350 503 893
- Ngày cấp : 03/09/2003
- Nơi cấp : An giang

- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 180B8 – Huỳnh Thúc Kháng, Bình Khánh Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 0913 877 544
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn :
- Quá trình công tác :
- × Từ 1994 đến 2000: Tổ kỹ thuật đội thi công Công ty TNHH Nam Việt
- × Từ 2000 đến 2007: Nhà cung cấp cá nguyên liệu cho Công ty Cp NTACO
- × Từ 2007 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cp NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 300.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Anh Nguyễn Tuấn Anh: 6.600.960 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

c. Thành viên Hội đồng quản trị

Bà Võ Thị Hồng Hạnh: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 05/08/1970
- Nơi sinh : An Hòa, Châu Thành, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 351 001 966
- Ngày cấp : 11/10/1999
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 139B9 – Huỳnh Thúc Kháng, Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 0909.336 339
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn :
- Quá trình công tác :
- × Từ 2000 đến nay: Thủ quỹ Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 46.488 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Em Võ Thị Hồng Đào : 16.080 cổ phần

- Em Võ Thị Thủy Tiên : 36.370 cổ phần

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

d. Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Phan Ngọc Phước: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 24/11/1960
- Nơi sinh : Đà Lạt
- Số chứng minh nhân dân : 352 053 060
- Ngày cấp : 15/03/2007
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 04 – Phan Thành Long, Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 0918.658 889
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ khoa học kinh tế
- Quá trình công tác :
- × Từ 2000 đến 2003: Trưởng phòng quản lý công sản, trưởng phòng đầu tư Sở tài chính An Giang
- × Từ 2003 đến 2007: Phụ trách phía Nam TTTVDV về TS – BĐS cục quản lý công sản
- × Từ 2007 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cp NTACO, Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Vợ Tổng Thị Hương: 28.008 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

e. Thành viên Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Dung: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 01/12/1960
- Nơi sinh : An Giang

- Số chứng minh nhân dân : 350 058 770
- Ngày cấp : 11/04/2005
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 52/2A – Lý Thái Tổ, Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 076.931 931
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư thủy sản
- Quá trình công tác :
- × Từ 2000 đến 2005: Công tác tại Trung tâm giống Thủy sản – Sở Nông nghiệp tỉnh An Giang
- × Từ 2000 đến 2007: Công tác tại Hiệp hội nghề cá tỉnh An Giang (AFA)
- × Từ 2007 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cp NTACO, Giám đốc nhà máy thức ăn thủy sản Việt Thái
- Số cổ phần nắm giữ : 19.920 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

2.2. Ban kiểm soát

a. Trưởng Ban kiểm soát

Ông Lê Thanh Hồng: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 26/12/1983
- Nơi sinh : Cao Lãnh, Đồng Tháp
- Số chứng minh nhân dân : 341 208 928
- Ngày cấp : 18/08/2000
- Nơi cấp : Đồng Tháp
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 463 – An Phú, Mỹ An Hưng B, Lấp Vò Đồng Tháp
- Điện thoại liên lạc : 076.931 477
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :

× Từ 2007 đến nay: Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO

- Số cổ phần nắm giữ : 1.200 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

b. Thành viên Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Xuân Huy: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 09/04/1984
- Nơi sinh : Tp. Hồ Chí Minh
- Số chứng minh nhân dân : 351 575 861
- Ngày cấp : 26/10/1999
- Nơi cấp : An Giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 99 – Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 076.931 919
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư thủy sản
- Quá trình công tác :

× Từ 2007 đến nay: Thành viên ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO

- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Chị Nguyễn Thị Thu Trang: 4.800 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

c. Thành viên Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Kiều Trang: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 10/05/1982
- Nơi sinh : Mỹ Hòa, Long Xuyên, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 351 123 756
- Ngày cấp : 04/07/1997
- Nơi cấp : An Giang

- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 09/13 Ấp Bình Hưng 2, Bình Mỹ, Châu Phú An Giang
- Điện thoại liên lạc : 0913 116653
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Anh Văn
- Quá trình công tác :
- × Từ 2005 đến 04/2009 Nhân viên kinh doanh Công ty Cổ phần NTACO
- × Từ 05/2009 đến nay Thành viên ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 792 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

d. Thành viên Ban kiểm soát

Ông Phạm Hữu Minh: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 12/10/1981
- Nơi sinh : Châu Thành, Hậu Giang
- Số chứng minh nhân dân : 361 776 644
- Ngày cấp : 21/04/1996
- Nơi cấp : Cần Thơ
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Ấp 5 – Thị trấn Long Mỹ, Huyện Long Mỹ, Hậu Giang
- Điện thoại liên lạc : 0903.787 657
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
- × Từ 2003 đến 2007: Công tác tại Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC).
- × Từ 2007 đến 03/2008: Chuyên viên tư vấn của Công ty Chứng khoán Bảo Việt – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- × Từ 03/2008 đến nay: Chuyên viên tư vấn của Công ty Chứng khoán Bảo Việt – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO.

- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

2.3. Ban giám đốc

a. Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh : Tổng giám đốc Công ty Cổ phần NTACO
 Lý lịch trình bày tại phần a của Hội đồng quản trị

b. Phó Tổng Giám đốc

Ông Phan Ngọc Phước: Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần NTACO.

Lý lịch trình bày tại phần d của Hội đồng quản trị

c. Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Dung: Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần NTACO

Lý lịch trình bày tại phần e của Hội đồng quản trị

2.4. Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Bích Thủy: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 29/09/1978
- Nơi sinh : Châu Phú, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 351 275 169
- Ngày cấp : 06/08/2007
- Nơi cấp : An Giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 99 – Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 076.931 477
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
- × Từ 2001 - 03/2008: Nhân viên kế toán Công ty Cổ phần NTACO
- × Từ 04/2008-04/2009: Thành viên ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO

- × Từ 05/2009 đến nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

3. Một số thông tin liên quan đến Hội đồng quản trị và ban điều hành

- Trong năm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát không thay đổi.
- Cơ cấu nhân sự đến ngày 31/12/2010 như sau:

Bộ phận	Trình độ	Số CB.CNV	Tỷ trọng
Khối văn phòng	Thạc sỹ	03	0,21%
	Đại học	42	2,89%
	Cao đẳng, trung cấp	11	0,76%
	Lao động phổ thông	5	0,34%
Khối sản xuất trực tiếp	Đại học	18	1,24%
	Cao đẳng, trung cấp	21	1,45%
	Lao động phổ thông	1.350	93,11%
Tổng cộng		1.450	100,00%

- Thu nhập bình quân đầu người (*Lương + thưởng*) năm 2011: 4.250.000 đồng/người/tháng
- Chính sách tiền lương, thưởng: Đối với khối văn phòng thì hưởng lương theo công việc. Đối với khối sản xuất thì lương theo sản phẩm
- Công ty luôn tuân thủ đúng các quy định pháp luật về các chế độ đối với người lao động.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/ THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị và ban kiểm soát

1.1. Thành viên hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên, trong đó có 02 thành viên bên ngoài độc lập, 03 thành viên bên trong điều hành Công ty.
- Hội đồng quản trị đã tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.
- Hội đồng quản trị đã tiến hành các cuộc họp định kỳ nhằm bám sát tình hình hoạt động thực tế của Công ty từ đó ra các quyết định phù hợp.
- Hội đồng quản trị thường xuyên kiểm tra hoạt động của ban Kiểm soát, ban Giám đốc và các phòng ban, kịp thời phát hiện, xử lý những sai phạm.

1.2. Thành viên Ban kiểm soát:

- Tham gia các cuộc họp của HĐQT Công ty
- Thực hiện kiểm tra việc chấp hành Nghị quyết, tình hình kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty.
- Kiểm tra tính trung thực, hợp lý và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, công tác tổ chức kế toán của Công ty.

2. Quản trị Công ty

Việc trở thành Công ty đại chúng và niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng quản trị nhận thấy:


- Tăng cường sự quản lý, đưa hoạt động Công ty ngày một minh bạch và hiệu quả
- Phân công công việc, trách nhiệm rõ ràng nhằm nâng cao năng lực làm việc và khả năng sáng tạo cho người lao động.
- Ban kiểm soát cần phát huy hết vai trò, trách nhiệm giúp công tác quản lý của Hội đồng quản trị chặt chẽ hơn.

3. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

- Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: Không
- Cổ đông/ thành viên góp vốn Nước ngoài: Không

- Cổ đông/ thành viên góp vốn sáng lập: Trong năm cổ đông sáng lập có sự thay đổi về cơ cấu sở hữu cổ phần như sau:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần năm giữ 2010	Số cổ phần năm giữ 2011	tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Tuấn Anh	- CD sáng lập - CTHĐQT	5.500.800 cp	6.600.960 cp	51.01%
2	Nguyễn Tuấn Sĩ	- CD sáng lập - TVHĐQT	250.000 cp	300.000 cp	2.5%
3	Võ Thị Hồng Hạnh	- CD sáng lập - TVHĐQT	38.740 cp	46.488 cp	0.39%


 NGUYỄN TUẤN ANH